

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

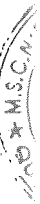
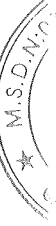
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Chính	Chủ tịch
Ông Hoàng Dương	Thành viên
Ông Đỗ Quang Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Võ Khánh Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đỗ Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Số: 0495 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ liên quan đến khoản nợ phải thu được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với số tiền là 2.686.169.892 đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã thu hồi công nợ với giá trị 644.728.197 đồng, trích lập dự phòng bổ sung 295.373.300 đồng, phần còn lại 1.646.068.395 đồng chưa được trích lập dự phòng. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ cần lập dự phòng năm trước, các khoản dự phòng cần bổ sung trong năm nay, do đó chúng tôi cũng không thể xác định được số liệu cần phải điều chỉnh vào năm nay.

Trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc giới hạn phạm vi kiểm toán liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển của Công ty với giá trị là 3.573.373.865 đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã tiến hành thanh lý lô hàng tồn kho trên với giá trị 907.986.364 đồng. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá mức ảnh hưởng của khoản dự phòng năm trước ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm nay, do đó chúng tôi cũng không thể xác định được số liệu cần phải điều chỉnh vào năm nay.

1250
VN
CĐM
NHU
E.L.C
I.E.T
TP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Như trình bày ở Thuyết minh số 6 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có khoản nợ phải thu quá hạn từ Công ty Cổ phần Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí với giá trị là 33.345.000.000 đồng. Công ty đã nộp hồ sơ khiếu kiện lên Tòa án Nhân dân Thành phố Vũng Tàu và đã nhận được Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên. Chúng tôi đánh giá các bằng chứng kiểm toán hiện có vẫn chưa đủ để đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho số liệu này hay không.

Như trình bày ở Thuyết minh số 13 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa ghi nhận chi phí phát sinh liên quan dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời bằng công nghệ hoá hơi dưới áp lực không khí ("Dự án") không được phê duyệt quyết toán và do đó chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ với số tiền 4.648.717.816 đồng được trình bày ở khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang". Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 93/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí, chi phí này được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm từ năm 2017 đến năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được phân bổ toàn bộ trong năm hiện hành, chi phí liên quan đến Dự án này được phân bổ và ghi nhận vào khoản mục "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền 1.549.572.606 đồng. Nếu Công ty hạch toán đúng theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, khoản mục "Lỗi lũy kế" tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng với số tiền 1.549.572.606 đồng; đồng thời, khoản mục "Chi phí khác" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 giảm và tăng với số tiền là 1.549.572.606 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

002-
ÁNH
TY
HỮU
ITE
NAM
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		362.315.755.984	369.725.946.401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	35.827.966.381	77.105.852.031
1. Tiền	111		9.815.635.371	14.477.681.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.012.331.010	62.628.171.017
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	84.379.303.989	67.256.461.986
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.027.459.622	37.027.459.622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(272.779.622)	(6.859.459.622)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47.624.623.989	37.088.461.986
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.075.235.853	162.411.365.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	211.967.589.434	119.066.154.065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.816.613.281	53.943.560.860
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.662.116.227	4.713.596.338
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(17.371.083.089)	(15.311.946.157)
IV. Hàng tồn kho	140	10	22.987.189.351	58.823.384.339
1. Hàng tồn kho	141		23.601.453.261	59.130.516.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(614.263.910)	(307.131.955)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.046.060.410	4.128.882.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		311.411.883	266.453.142
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		621.101.463	3.748.882.733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	113.547.064	113.547.064
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.122.819.058	107.677.174.416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.635.297.060	19.485.300.480
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8.972.453.160	18.684.060.120
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.662.843.900	801.240.360
II. Tài sản cố định	220		54.794.597.395	56.858.867.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	45.193.522.240	47.243.825.699
- Nguyên giá	222		73.523.142.490	83.913.670.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.329.620.250)	(36.669.844.736)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.601.075.155	9.615.041.607
- Nguyên giá	228		10.119.293.710	10.119.293.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(518.218.555)	(504.252.103)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	-	1.549.572.606
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.549.572.606
IV. Đầu tư tài chính dài hạn			24.000.000.000	26.267.270.399
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	-	2.267.270.399
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	24.000.000.000	24.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.692.924.603	3.516.163.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		848.609.459	1.252.835.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.630.920	9.636.345
3. Lợi thế thương mại	269	15	1.816.684.224	2.253.691.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		463.438.575.042	477.403.120.817

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



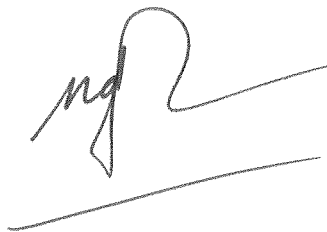
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		215.865.870.597	232.369.785.105
I. Nợ ngắn hạn	310		166.683.500.799	185.075.522.687
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	130.221.011.330	134.960.801.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.892.586.862	19.951.342.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.700.625.054	1.323.344.692
4. Phải trả người lao động	314		3.548.772.373	1.477.240.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.982.933.380	18.007.142.786
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		685.036.655	10.771.200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	12.513.740.120	9.098.002.252
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		138.795.025	246.877.608
II. Nợ dài hạn	330		49.182.369.798	47.294.262.418
1. Phải trả người bán dài hạn	331	21	33.912.369.798	47.294.262.418
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	15.270.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247.572.704.445	245.033.335.712
I. Vốn chủ sở hữu	410		247.572.704.445	245.033.335.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	35.799.901.087	35.743.925.706
3. Lỗ lũy kế	421	22	(22.572.141.889)	(23.724.724.402)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421a		(23.915.687.199)	6.448.193.408
phối lũy kế đến cuối năm trước				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/	421b		1.343.545.310	(30.172.917.810)
(Lỗ) năm nay				
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	34.344.945.247	33.014.134.408
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		463.438.575.042	477.403.120.817
(440=300+400)				



Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	616.958.452.347	544.058.172.071		
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		616.958.452.347	544.058.172.071		
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	573.678.515.895	515.266.754.795		
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.279.936.452	28.791.417.276		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.426.955.177	7.087.743.972		
6. Chi phí tài chính	22	30	(4.375.038.223)	9.401.141.050		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		197.273.357	2.538.773.066		
7. Chi phí bán hàng	25	31	14.287.674.357	11.921.773.691		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	30.596.016.730	37.026.332.936		
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25+26))	30		8.198.238.765	(22.470.086.429)		
10. Thu nhập khác	31		2.649.420.436	604.725.903		
11. Chi phí khác	32		2.434.578.116	4.323.551.591		
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		214.842.320	(3.718.825.688)		
13. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	14	(2.267.270.399)	(593.772.504)		
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.145.810.686	(26.782.684.621)		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.017.580.554	1.636.766.826		
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(17.994.575)	256.010.337		
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.146.224.707	(28.675.461.784)		
Phân bổ cho:						
- Cổ đông không kiểm soát	61	23	2.802.679.397	1.497.456.026		
- Cổ đông của công ty mẹ	62		1.343.545.310	(30.172.917.810)		
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	33	57	(1.514)		

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

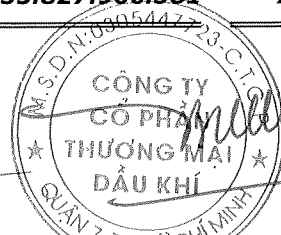
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	6.145.810.686	(26.782.684.621)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.354.104.911	2.422.448.036
Các khoản dự phòng	03	(4.220.411.113)	19.391.643.389
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.998.442)	(196.357.068)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.220.698.285)	(4.415.102.761)
Chi phí lãi vay	06	197.273.357	2.538.773.066
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	236.081.114	(7.041.279.959)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(54.380.581.869)	(75.125.405.279)
Thay đổi hàng tồn kho	10	35.529.063.033	1.849.238.788
Thay đổi các khoản phải trả	11	(14.584.574.495)	105.027.291.514
Thay đổi chi phí trả trước	12	796.274.856	1.261.156.016
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	(37.027.459.622)
Tiền lãi vay đã trả	14	(197.273.357)	(2.025.919.813)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.489.727.115)	(1.568.178.132)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(209.484.710)	(293.808.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.300.222.543)	(14.944.364.540)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(289.835.000)	(106.355.553)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	450.000.000	33.636.363.636
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(26.600.352.397)	(20.188.461.986)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	16.064.190.394	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.953.746.642	5.895.920.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.422.250.361)	39.237.466.547
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.097.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.097.000.000)	(23.590.431.443)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.552.976.490)	(1.793.079.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.552.976.490)	(25.383.510.581)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(41.275.449.394)	(1.090.408.574)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	77.105.852.031	78.204.085.617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.436.256)	(7.825.012)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	35.827.966.381	77.105.852.031

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty mẹ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 05 tháng 11 năm 2019 với mã chứng khoán là PTV.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 40 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 40 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí. Mua bán thiết bị vật tư, phụ tùng, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giáo thông vận tải, nông lâm ngư nghiệp. Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường.

Công ty con

Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh (gọi tắt là "Công ty GEC") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500867357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng số nhân viên của Công ty GEC tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 17 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16 người). Hoạt động chính của Công ty GEC là mua bán các sản phẩm phụ gia dầu mỡ, phối trộn các sản phẩm xăng, dầu mỡ, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thay thế xăng pha cồn Etanol, diesel sinh học. Công ty GEC có trụ sở chính tại Ô 1, Ấp Bắc, Xã Hòa Long, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ tại Công ty GEC là 51%.

Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty PAIC") được thành lập tại Hà Nội với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103349508 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009 là 42.352.900.000 đồng. Tổng số nhân viên của Công ty PAIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 84 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 84 người). Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch. Công ty PAIC có trụ sở chính ở tại tầng 17, tòa nhà ICON 4, số 243A Đường Đê La Thành, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ tại PAIC là 51,85%.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng ngày 11 tháng 4 năm 2019 để chuyển nhượng cổ phần đầu tư vào Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.



Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính và giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 không trích khấu hao vì không có thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	429.009.096	652.916.524
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.386.626.275	13.824.764.490
Các khoản tương đương tiền	26.012.331.010	62.628.171.017
	<u>35.827.966.381</u>	<u>77.105.852.031</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 4,3% đến 5,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất hàng năm từ 4,3% đến 5,5%).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	251.400	37.027.459.622	(272.779.622)	251.400	37.027.459.622	(6.589.459.622)

Công ty đã bán 251.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet tại ngày 17 tháng 01 năm 2020 với tổng giá trị tiền chứng khoán thu về là 37.031.220.000 đồng.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ năm đến sáu tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 5,5% đến 6,4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất hàng năm từ 5,5% đến 6,2%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	174.331.679.163	83.576.384.133
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí (*)	33.345.000.000	32.595.194.180
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	-	221.508.520
- Liên doanh Vietsovpetro	37.497.230.811	920.168.320
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	505.898.619
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.724.950.840	5.724.950.840
- Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	3.558.549.350	9.611.605.021
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1.864.410.134	1.864.410.133
- Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	-	1.289.456.395
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex	790.746.600	790.746.600
- Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	-	9.563.776.200
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.032.664.920	510.510.000
- Công ty Cổ phần Vietjetair Cargo	17.797.336.113	-
- CTCP Thương mại và Dịch vụ Hàng không Viễn Đông	13.865.116.682	-
- Các khoản phải thu các khách hàng khác	57.855.673.713	19.978.159.305
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	37.635.910.271	35.489.769.932
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	37.635.910.271	35.489.769.932
	<u>211.967.589.434</u>	<u>119.066.154.065</u>
c. Phải thu dài hạn của khách hàng	8.972.453.160	18.684.060.120
- Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	8.972.453.160	18.684.060.120
	<u>220.940.042.594</u>	<u>137.750.214.185</u>

(*) Khoản nợ từ Công ty Cổ phần Xây lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu khí đã bị quá hạn và Công ty đã nộp hồ sơ khiếu kiện lên Tòa án Nhân dân Thành phố Vũng Tàu. Tòa án có quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự vào ngày 02 tháng 3 năm 2020. Theo đó Công ty Xây lắp Đường ống Bể chứa dầu khí có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí với tổng số tiền nợ gốc là 33.345.000.000 đồng và lãi là 900.000.000 đồng. Tại Biên bản họp ngày 10 tháng 3 năm 2020, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu khí đã cam kết sẽ thanh toán khoản công nợ trên thành 3 đợt, chậm nhất là ngày 30 tháng 9 năm 2020, toàn bộ số công nợ trên sẽ được hoàn trả cho Công ty.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Ngọc Minh	-	17.571.913.010
Công ty TNHH Hưng Yên	7.773.056.067	7.773.056.067
Công ty Technical America Inc	-	14.154.240.000
Công ty HYUNDAI RB CO., LTD	-	12.573.750.832
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật MEGA	5.444.529.678	-
Công ty TNHH Năng Lượng NMT	3.923.502.100	-
Các khoản ứng trước khác	1.675.525.436	1.870.600.951
	<u>18.816.613.281</u>	<u>53.943.560.860</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	656.088.790	1.070.600.000
Các khoản ký quỹ	854.666.360	900.000
Phải thu về lãi tiền gửi	1.243.456.910	876.932.661
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.646.068.395	1.646.068.395
Phải thu khác	261.835.772	1.119.095.282
	4.662.116.227	4.713.596.338
b. Dài hạn		
Đặt cọc Vietjet	10.500.000.000	-
Các khoản ký quỹ	162.843.900	801.240.360
	10.662.843.900	801.240.360

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	-	-	221.508.520	221.508.520
Liên Doanh Vietsovpetro	37.497.230.820	36.589.620.119	920.168.320	104.188.364
Doanh nghiệp Tư nhân Cà phê Minh Tiến	562.006.000	-	562.006.000	-
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	52.395.750	-	52.395.750	-
Swiber Offshore Construction Pte Ltd	101.673.326	-	101.673.326	32.007.781
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	-	505.898.619	252.949.309
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.724.950.840	425.077.308	5.724.950.840	2.862.475.420
Schlumberger Seaco Inc.	19.310.980	-	18.906.478	-
Công ty TNHH Hưng Yên	7.773.056.067	-	7.773.056.067	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1.864.410.133	-	1.864.410.133	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng Vinaconex PVC	790.746.600	-	790.746.600	395.373.300
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	-	-	1.289.456.395	644.728.197
	54.385.780.516	37.014.697.427	19.825.177.048	4.513.230.891

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	756.980.768	-
Nguyên vật liệu	17.885.455.128	(614.263.910)	51.636.746.459	(307.131.955)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	5.715.998.133	-	3.136.631.667	-
- Thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	283.897.470	-	842.590.350	-
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn	1.045.454.545	-	-	-
- Dịch vụ hàng không	2.124.200.000	-	-	-
- Dự án PCB	2.092.500.000	-	-	-
- Các hợp đồng khác	169.946.118	-	2.294.041.317	-
Hàng hóa (*)	-	-	3.594.931.503	-
Hàng gửi đi bán	-	-	5.225.897	-
	23.601.453.261	(614.263.910)	59.130.516.294	(307.131.955)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có giá trị hàng hóa chậm luân chuyển được ghi nhận theo giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 3.573.373.865 đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã tiến hành thanh lý lô hàng tồn kho trên với giá trị 907.986.364 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 307.131.955 đồng (năm 2018: 307.131.955 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	60.685.518.072	6.467.632.269	4.246.672.337	12.457.933.009	55.914.748	83.913.670.435
Tăng trong năm	-	289.835.000	-	-	-	289.835.000
Thanh lý	(68.179.925)	-	-	(10.612.183.020)	-	(10.680.362.945)
Số dư cuối năm	<u>60.617.338.147</u>	<u>6.757.467.269</u>	<u>4.246.672.337</u>	<u>1.845.749.989</u>	<u>55.914.748</u>	<u>73.523.142.490</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	13.607.106.305	6.440.621.449	4.108.269.225	12.457.933.009	55.914.748	36.669.844.736
Khấu hao trong năm	2.083.264.642	118.470.705	138.403.112	-	-	2.340.138.459
Thanh lý	(68.179.925)	-	-	(10.612.183.020)	-	(10.680.362.945)
Số dư cuối năm	<u>15.622.191.022</u>	<u>6.559.092.154</u>	<u>4.246.672.337</u>	<u>1.845.749.989</u>	<u>55.914.748</u>	<u>28.329.620.250</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>47.078.411.767</u>	<u>27.010.820</u>	<u>138.403.112</u>	-	-	<u>47.243.825.699</u>
Tại ngày cuối năm	<u>44.995.147.125</u>	<u>198.375.115</u>	-	-	-	<u>45.193.522.240</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.583.573.135 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.692.439.653 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.180.000.000	433.135.660	7.506.158.050	10.119.293.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	71.116.443	433.135.660	-	504.252.103
Khấu hao trong năm	13.966.452	-	-	13.966.452
Số dư cuối năm	<u>85.082.895</u>	<u>433.135.660</u>	-	<u>518.218.555</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>2.108.883.557</u>	-	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.615.041.607</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.094.917.105</u>	-	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.601.075.155</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 433.135.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 433.135.660 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí phát sinh liên quan đến dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời bằng công nghệ hoá hơi dưới áp lực không khí ("Dự án") tại Công ty PAIC theo Hợp đồng hợp tác giữa Công ty PAIC với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") số 7454/HĐ-DKVN ngày 20 tháng 8 năm 2010. Theo đó, Tập đoàn góp vốn bằng tiền và Công ty PAIC góp vốn bằng nguồn nhân lực. Tổng chi phí phát sinh liên quan đến Dự án là 24.631.310.413 đồng. Ngày 20 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã có Biên bản số 9871/BB-DKVN về việc phê duyệt Dự án với kết quả Dự án không đạt. Giá trị quyết toán được Tập đoàn phê duyệt tại Quyết định số 1459/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2015 là 19.466.068.395 đồng. Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được duyệt quyết toán là 5.165.242.018 đồng. Ngày 03 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty PAIC ban hành Quyết định số 404/QĐ-HĐQT thông qua hướng xử lý với phần phát sinh vượt giá trị được quyết toán. Theo đó, (i) Ông Nguyễn Việt Hùng (nguyên Giám đốc Công ty PAIC) chịu trách nhiệm thanh toán 10% phần chi phí không được phê duyệt quyết toán với số tiền là 516.524.202 đồng; (ii) 90% phần chi phí không được phê duyệt quyết toán với số tiền là 4.648.717.816 đồng thuộc trách nhiệm chung của Công ty PAIC. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 93/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí, chi phí này được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm từ năm 2017 đến năm 2019. Theo đó chi

phí liên quan đến Dự án này được phân bổ và ghi nhận vào khoản mục "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2019 với số tiền 1.549.572.606 đồng. Như vậy, khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã được phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim. Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim được thành lập tại Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 262031000068 do Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa cấp ngày 22 tháng 9 năm 2009 là 30 tỷ đồng. Tổng số vốn cam kết góp của Công ty mẹ là 7,5 tỷ đồng, tương ứng với 25% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hậu cần cho Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa.

Ngày 23 tháng 3 năm 2019, Công ty đã có Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BB-TMDK về việc chuyển giao vốn của Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu khí Petechim với giá 1 đồng, theo đó Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng ngày 11 tháng 4 năm 2019 để chuyển nhượng 250.000 cổ phần đã góp và 500.000 cổ phần chưa góp của Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu khí Petechim cho Ông Vũ Hoàng Minh. Công ty có kế hoạch thực hiện việc chuyển giao quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ có liên quan đến số cổ phần chuyển nhượng năm 2020.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
	<u>24.000.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,5	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	2,0	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>4.370.076.549</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.116.384.670
Khấu hao trong năm	437.007.655
Số dư cuối năm	<u>2.553.392.325</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>2.253.691.879</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.816.684.224</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	122.306.498.814	122.306.498.814	124.068.438.286	124.068.438.286
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Nguyễn	40.789.773.268	40.789.773.268	68.899.427.902	68.899.427.902
Công ty TNHH Mỹ Thuật Sáng Tạo	370.393.046	370.393.046	3.181.952.383	3.181.952.383
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Kiến Hoa	-	-	2.229.925.909	2.229.925.909
Penglai Jinwang Abrasive Material Company Limited	-	-	21.240.429.720	21.240.429.720
Công ty TNHH Nuri Telecom Việt Nam	9.517.374.820	9.517.374.820	9.372.500.675	9.372.500.675
Công ty Cổ phần Vietjetair Cargo	25.612.598.314	25.612.598.314	-	-
Technical America Inc	21.641.040.000	21.641.040.000	-	-
CTCP Thương mại và Dịch vụ Hàng không Viễn Đông	4.648.222.610	4.648.222.610	-	-
Phải trả các khách hàng khác	19.727.096.756	19.727.096.756	19.144.201.697	19.144.201.697
b. Phải trả các bên liên quan	7.914.512.516	7.914.512.516	10.892.362.943	10.892.362.943
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	7.914.512.516	7.914.512.516	10.892.362.943	10.892.362.943
	130.221.011.330	130.221.011.330	134.960.801.229	134.960.801.229

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	-	12.727.088.730
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	4.380.101.000	4.380.101.000
Trung tâm kinh doanh VNPT Quảng Ngãi - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	2.284.788.000
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	5.658.000.000	-
Các khách hàng khác	854.485.862	559.364.360
	10.892.586.862	19.951.342.090

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.547.064	-	-	113.547.064
	113.547.064	-	-	113.547.064
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	38.378.243	6.591.716.071	6.329.802.601	300.291.713
Thuế nhập khẩu	-	870.619.738	870.619.738	-
Thuế thu nhập cá nhân	234.393.991	1.079.918.640	492.405.187	821.907.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.572.458	2.017.580.554	1.489.727.115	1.578.425.897
Thuế nhà thầu, thuế khác	-	24.924.482	24.924.482	-
	1.323.344.692	10.584.759.485	9.207.479.123	2.700.625.054

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379.836.480	379.836.480
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	-	610.797.991
Chi phí mua hóa chất Kim Ngưu	1.006.348.800	-
Chi phí vận hành nhà máy điện Cà Mau	-	15.743.806.215
Hợp đồng điện lực Cà Mau	3.566.820.000	-
Dự án Nghi Sơn	209.610.000	209.610.000
Chi phí phải trả khác	820.318.100	1.063.092.100
	5.982.933.380	18.007.142.786

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	5.356.242.450	5.565.583.890
Lãi trả chậm phải trả	3.779.787.335	1.975.912.346
Kinh phí công đoàn	273.489.729	434.016.357
Bảo hiểm thất nghiệp	23.977.750	28.346.092
Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội	448.508.160	479.958.742
Phải trả khác	2.631.734.696	614.184.825
	12.513.740.120	9.098.002.252
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận đặt cọc hợp đồng hàng không dài hạn	15.270.000.000	-
	15.270.000.000	-

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (i)	25.119.365.700	28.983.883.500
Công ty TNHH Nuri Telecom Việt Nam	8.793.004.098	18.310.378.918
	33.912.369.798	47.294.262.418

(i) Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty mẹ đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11 - Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty mẹ. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo năm thanh toán với lãi suất huy động năm hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của năm tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí.

Các khoản phải trả người bán dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.864.517.800	3.864.517.800
Trong năm thứ hai	12.657.521.898	13.381.892.621
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	20.386.557.497
Sau năm năm	9.661.294.500	13.525.812.300
	37.776.887.598	51.158.780.218
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.864.517.800	3.864.517.800
Số phải trả sau 12 tháng	33.912.369.798	47.294.262.418

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam	22.000.000.000	11,0	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu VND</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>	<u>Lỗ lũy kế VND</u>
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	35.705.112.056	6.564.634.363
Lỗ trong năm	-	-	(30.172.917.810)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	38.813.650	(38.813.650)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(77.627.305)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	35.743.925.706	(23.724.724.402)
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.343.545.310
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	55.975.381	(55.975.381)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(101.402.127)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(33.585.289)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	35.799.901.087	(22.572.141.889)

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của các Công ty con là Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh và Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát cụ thể như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh		
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn góp của Công ty mẹ	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	9.800.000.000	9.800.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49%	49%

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí		
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	42.352.900.000	42.352.900.000
Trong đó:		
- Vốn góp của Công ty mẹ	21.960.000.000	21.960.000.000
- Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	20.392.900.000	20.392.900.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,15%	48,15%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị tài sản thuần:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Vốn của cổ đông không kiểm soát	30.192.900.000	30.192.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.096.239.333	1.042.459.065
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	216.000.742	216.000.741
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.839.805.172	1.562.774.602
	34.344.945.247	33.014.134.408

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm:

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Lợi nhuận trong năm	5.759.051.483	3.071.231.567
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	2.802.679.397	1.497.456.026

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
- Đô la Mỹ	USD	17.965	159.150
- Euro	EUR	3.232	3.232

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác và bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác - kinh doanh mua bán vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ thăm dò và khai thác dầu khí và các dịch vụ khác.

Bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu - sản xuất và kinh doanh chất phụ gia xăng dầu.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

<u>Số cuối năm</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác VND</u>	<u>Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	396.976.784.151	66.461.790.891	463.438.575.042
Tổng tài sản hợp nhất			463.438.575.042
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	174.379.726.375	41.486.144.222	215.865.870.597
Tổng nợ phải trả hợp nhất			215.865.870.597

<u>Số đầu năm</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác VND</u>	<u>Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	379.410.588.277	97.992.532.540	477.403.120.817
Tổng tài sản hợp nhất			477.403.120.817
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	157.944.463.369	74.425.321.736	232.369.785.105
Tổng nợ phải trả hợp nhất			232.369.785.105

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

<u>Năm nay</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác VND</u>	<u>Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	318.085.028.300	298.873.424.047	616.958.452.347
Giá vốn	282.209.351.927	291.469.163.968	573.678.515.895
Kết quả hoạt động kinh doanh	35.875.676.373	7.404.260.079	43.279.936.452
Chi phí bán hàng			(14.287.674.357)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(30.596.016.730)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh			(1.603.754.635)
Doanh thu hoạt động tài chính			5.426.955.177
Chi phí tài chính			4.375.038.223
Lợi nhuận khác			214.842.320
Lỗ trong công ty liên kết			(2.267.270.399)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			6.145.810.686
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(2.017.580.554)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			17.994.575
Lợi nhuận trong năm			4.146.224.707
Thông tin khác			
Khấu hao			2.354.104.911

<u>Năm trước</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác VND</u>	<u>Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	227.365.310.889	316.692.861.182	544.058.172.071
Giá vốn	203.938.411.026	311.328.343.769	515.266.754.795
Kết quả hoạt động kinh doanh	23.426.899.863	5.364.517.413	28.791.417.276
Chi phí bán hàng			(11.921.773.691)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(37.026.332.936)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh			(20.156.689.351)
Doanh thu hoạt động tài chính			7.087.743.972
Chi phí tài chính			(9.401.141.050)
Lỗ khác			(3.718.825.688)
Lỗ trong công ty liên kết			(593.772.504)
Lỗ kế toán trước thuế			(26.782.684.621)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.636.766.826)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(256.010.337)
Lỗ trong năm			(28.675.461.784)
Thông tin khác			
Khấu hao			2.422.448.036

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu	298.873.424.047	316.692.861.182
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	318.085.028.300	193.728.947.253
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	33.636.363.636
	616.958.452.347	544.058.172.071

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Giá vốn chất phụ gia xăng dầu đã bán	291.469.163.968	311.328.343.769
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	282.209.351.927	169.577.925.683
Giá vốn của bất động sản đầu tư	-	34.360.485.343
	573.678.515.895	515.266.754.795

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Chi phí mua hàng hóa	453.595.984.251	463.908.922.947
Chi phí nhân công	32.827.941.447	24.423.611.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.354.104.911	2.422.448.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.126.307.486	16.001.142.429
Chi phí khác	16.657.868.887	57.458.736.705
	618.562.206.982	564.214.861.422

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	4.933.870.251	5.963.295.030
Cổ tức, lợi nhuận được chia	386.400.640	745.369.361
Lãi chênh lệch tỷ giá	106.684.286	379.079.581
	5.426.955.177	7.087.743.972

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	197.273.357	426.301.219
Lãi trả chậm	1.803.874.989	2.112.471.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá	210.493.431	2.908.362
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá đầu tư	(6.586.680.000)	6.859.459.622
	(4.375.038.223)	9.401.141.050

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	14.731.001.206	11.798.661.819
Chi phí đồ dùng văn phòng	417.883.902	309.557.154
Chi phí khấu hao	1.217.733.198	1.330.772.592
Chi phí dự phòng phải thu	2.484.214.240	12.225.051.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.171.842.708	6.177.704.589
Chi phí khác	4.573.341.476	5.184.584.970
	30.596.016.730	37.026.332.936
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	8.669.950.658	4.194.373.152
Chi phí khấu hao	40.270.431	37.753.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.369.506.764	2.344.378.033
Chi phí bằng tiền khác	4.207.946.504	5.345.269.174
	14.287.674.357	11.921.773.691

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	6.145.810.686	(26.782.684.621)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.830.051.984	1.294.329.055
Cộng: Các khoản lỗ không tính thuế	-	35.914.515.756
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(683.856.099)	(3.516.337.117)
Chuyển lỗ	(653.666.070)	-
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	9.638.340.501	6.909.823.073
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.927.668.100	1.381.964.615
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	89.912.454	254.802.211
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.017.580.554	1.636.766.826

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế (năm 2018: 20%).



33. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tính trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận / (Lỗ) trong năm	4.146.224.707	(28.675.461.784)
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	2.802.679.397	1.497.456.026
- Cổ đông của Công ty mẹ	1.343.545.310	(30.172.917.810)
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(206.545.422)	(101.402.127)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.136.999.888	(30.274.319.937)
Số cổ phần bình quân gia quyền để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	57	(1.514)

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại từ lỗ 1.509 đồng/cổ phiếu thành 1.514 đồng/cổ phiếu do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty là 101.402.127 đồng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích là 206.545.422 đồng.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	35.827.966.381	77.105.852.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	217.823.319.632	126.882.504.726
Các khoản đầu tư tài chính	108.379.303.989	91.256.461.986
	362.030.590.002	295.244.818.743
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	175.901.145.609	190.410.744.708
Chi phí phải trả	5.982.933.380	18.007.142.786
	181.884.078.989	208.417.887.494

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	2.394.850.714	4.064.288.184	23.681.161.971	21.428.025.720
Bảng Anh ("GBP")	-	-	119.178.264	119.178.264
Euro ("EUR")	83.475.712	85.337.326	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với đồng Việt Nam thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 638.589.338 đồng (năm 2018: lỗ sau thuế trong năm tăng/giảm 520.912.126 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR và GBP, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay, và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.827.966.381	-	-	35.827.966.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.188.022.572	19.635.297.060	-	217.823.319.632
Đầu tư tài chính ngắn hạn	84.379.303.989	24.000.000.000	-	108.379.303.989
	<u>318.395.292.942</u>	<u>43.635.297.060</u>	<u>-</u>	<u>362.030.590.002</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	141.988.775.811	24.251.075.298	9.661.294.500	175.901.145.609
Chi phí phải trả	5.982.933.380	-	-	5.982.933.380
	<u>147.971.709.191</u>	<u>24.251.075.298</u>	<u>9.661.294.500</u>	<u>181.884.078.989</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>170.423.583.751</u>	<u>19.384.221.762</u>	<u>(9.661.294.500)</u>	<u>180.146.511.013</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.105.852.031	-	-	77.105.852.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.397.204.246	19.485.300.480	-	126.882.504.726
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.256.461.986	24.000.000.000	-	91.256.461.986
	<u>251.759.518.263</u>	<u>43.485.300.480</u>	<u>-</u>	<u>295.244.818.743</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	143.116.482.290	33.768.450.118	13.525.812.300	190.410.744.708
Chi phí phải trả	18.007.142.786	-	-	18.007.142.786
	<u>161.123.625.076</u>	<u>33.768.450.118</u>	<u>13.525.812.300</u>	<u>208.417.887.494</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>90.635.893.187</u>	<u>9.716.850.362</u>	<u>(13.525.812.300)</u>	<u>86.826.931.249</u>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông
Công ty liên kết



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	26.932.458.545	28.369.113.513
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	11.551.818.182	4.870.445.455
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	150.000.000
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.250.045.891	2.621.253.984

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.699.640.750	1.524.030.435
	1.699.640.750	1.524.030.435

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:


	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	37.635.910.271	35.489.769.932
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	7.914.512.516	10.892.362.943
Phải trả người bán dài hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	25.119.365.700	28.983.883.500
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.779.787.335	1.975.912.346

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

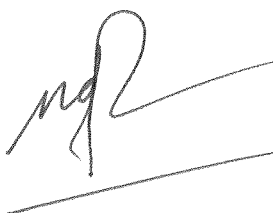
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền là 1.243.456.910 đồng (2018: 876.932.661 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức chia trong năm không bao gồm số tiền là 5.356.242.450 đồng (2018: 5.587.317.990 đồng), là số cổ tức phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Phạm Thị Hồng Yên
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020